Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0203.22.00

Mã HS	0203.22.00
Mô tả hàng hóa	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Đông lạnh: / - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:43:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02032200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K128
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N128
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q128
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, PH, KR, TH)	0% (trừ LA, PH, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E120
ATIGA	2022	2022	0	AT!E121
ATIGA	2023	2023	0	AT!F121
ATIGA	2024	2024	0	AT!G121
ATIGA	2025	2025	0	AT!H121
ATIGA	2026	2026	0	AT!I121
ATIGA	2027	2027	0	AT!J121
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E123
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F123
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G123
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H123

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I123
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J123
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E121
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F121
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G121
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H121
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I121
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J121
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F121
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H120
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F123
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G123
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H123
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I123
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J123
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K123
VKFTA	2022	2022	0	VK!E121
VKFTA	2023	2023	0	VK!F121
VKFTA	2024	2024	0	VK!G121
VKFTA	2025	2025	0	VK!H121
VKFTA	2026	2026	0	VK!I121
VKFTA	2027	2027	0	VK!J121
VCFTA	2022	2022	9	VC!D122
VCFTA	2023	2023	7	VC!E122
VCFTA	2024	2024	5	VC!F122
VCFTA	2025	2025	3	VC!G122

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H122
VCFTA	2027	2027	0	VC!I122
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D123
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E123
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F123
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G123
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H123
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I123
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D122
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E122
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F122
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G122
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H122
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I122
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D120
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E120
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F120
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G120
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H120
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I120
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D122
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E122
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F122
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G122
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H122
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I122

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	7,5	CPTPP!D122
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,6	CPTPP!E122
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,7	CPTPP!F122
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G122
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H122
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I122
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J122
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D121
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E121
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F121
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G121
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H121
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I121
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D121
RCEP B	2023	2023	12	B!E121
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F121
RCEP B	2025	2025	9	B!G121
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H121
RCEP B	2027	2027	6	B!I121
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D121
RCEP C	2023	2023	12	C!E121
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F121
RCEP C	2025	2025	9	C!G121
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H121
RCEP C	2027	2027	6	C!I121
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E121
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F121
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G121
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H121
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I121
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D121
RCEP E	2023	2023	12	E!E121
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F121
RCEP E	2025	2025	9	E!G121
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H121
RCEP E	2027	2027	6	E!I121
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D121
RCEP F	2023	2023	12	F!E121
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F121
RCEP F	2025	2025	9	F!G121
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H121
RCEP F	2027	2027	6	F!I121
VIFTA	2024	2024	15	VI!F112
VIFTA	2025	2025	15	VI!G112
VIFTA	2026	2026	15	VI!H112
VIFTA	2027	2027	15	VI!I112

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0203.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0203.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N128), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.